UBND XÃ TIÊN LÃNG
PHÒNG KINH TẾ

Số: 09 /TB-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiên Lãng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai dự toán ngân sách năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Uỷ ban nhân dân xã Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị xã Tiên Lãng;

Phòng Kinh tế xã Tiên Lãng thông báo về việc niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2026

(Chi tiết theo các biểu định kèm)

Hình thức công khai:

- Niêm yết công khai, báo cáo tại hội nghị phòng Kinh tế.

- Đăng trên Cổng thông tin điện tử xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng (tại địa chỉ: https://tienlang.haiphong.gov.vn)

Phòng Kinh tế xã trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND xã;
- VP HĐND&UBND xã (để công khai trên Cổng TTĐT xã);
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X. TIÊN LÃNG - T.P HẢI PHÒNG

Trần Thành Long

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Tiên Lãng **Mẫu biểu số 74**

Chương: 831

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

(Kèm theo Thông Báo số 09 /TB- KT ngày 31/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Tiên Lãng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
1	**Số thu phí, lệ phí**	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)**	**3.721.300.000**
1	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (278)**	**560.000.000**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	560.000.000
2	**Chi sự nghiệp nông nghiệp (281)**	**280.000.000**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	280.000.000
3	**Chi sự nghiệp thuỷ lợi (283)**	**230.200.000**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	230.200.000
-	Phụ cấp cán bộ Quản lý đê nhân dân	70.200.000
-	Hoạt động, nghiệp vụ	160.000.000
4	**Chi sự nghiệp giao thông (292)**	**252.000.000**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	252.000.000
5	**Chi các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân văn (332)**	**160.000.000**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	160.000.000
6	**Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể (341)**	**2.239.100.000**
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.042.100.000
-	Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (13)	1.725.300.000
-	Hoạt động, nghiệp vụ (13)	316.800.000
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	197.000.000
-	Kinh phí phần mềm điều hành, quản lý ngân sách xã; kinh phí phục vụ công tác lập dự toán, quyết toán ngân sách xã (12)	80.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP (18)	117.000.000